

TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN C R
THÀNH PHỐ C T

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 04/2024/KDTMST

Ngày: 11/06/2024

Về việc: “*Tranh chấp đòi lại tài sản
theo hợp đồng kinh tế*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN C R, THÀNH PHỐ C T

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà *Trần Thị Hồng Gấm*.

- Các Hội thẩm nhân dân:

Ông *Lê Văn Thành*.

Bà *Võ Thị Bích Huyền*.

- Thư ký phiên tòa: Bà *Trần Thị Bích Trương* – Thư ký Tòa án nhân dân
quận C R, thành phố C T.

Trong ngày 11/06/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận C R, thành phố C T tiến hành xét xử công khai vụ án thụ lý số: 17/2024/TLST/KDTM ngày 11 tháng 04 năm 2024 về “*Tranh chấp hợp đồng kinh tế*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 164/2024/QĐST-DS ngày 28/05/2024, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Công ty CPĐT C T. (Viết tắt công ty C T)

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Lưu V C**. Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Địa chỉ trụ sở: Số 05, Võ Thị Sáu, phường T A, quận N K, thành phố C T.

Người đại diện theo ủy quyền của Công ty CPĐT C T theo hợp đồng ủy quyền ngày 28/02/2024 gồm:

1. Bà **Lê N A**, sinh năm 1984. (Vắng mặt)

Địa chỉ thường trú: Số 88, tổ 48A, khu vực 7, phường H P, quận C R, thành phố C T.

2. Bà **Đoàn T D T**, sinh năm 1996. (Có mặt)

Địa chỉ thường trú: ấp Hậu Quới, xã H M B B, huyện C B, tỉnh T G.

Địa chỉ liên hệ: Số 88, tổ 48A, khu vực 7, phường H P, quận C R, thành phố C T.

* Bị đơn: Công ty TNHH CK V QC H N. (Viết tắt công ty H N)

Người đại diện pháp luật: Ông **Phan Thiện Chơn**. Chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ: Số 21-22, đường số 7B, khu nhà ở Nam Long, phường H T, quận C R, thành phố C T.

Người đại diện theo ủy quyền theo giấy ủy quyền ngày 06/05/2024 gồm:

1. Bà **Phan T T Y**, sinh năm 1989. (Có mặt)

Nguyên quán: Xã Đ T, thị xã B M, tỉnh V L.

ĐKTT: Số 04 Trần Quang Khải, phường C K, quận N K, thành phố C T.

2. Ông **Phạm V N**, sinh năm 1997. (Vắng mặt)

Địa chỉ: phường Thuận Hưng, quận T N, thành phố C T.

3. Bà **Ngô T N H**, sinh năm 1981. (Có mặt)

Địa chỉ: 246/24N Tầm Vu, phường H L, quận N K, thành phố C T.

Địa chỉ liên hệ của các đại diện theo ủy quyền: Số 21-22, đường số 7B, khu nhà ở Nam Long, phường H T, quận C R, thành phố C T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Nguyên, ngày 18 tháng 01 năm 2021 công ty TNHH CK V QC H N và công ty CPĐTTC T đã ký kết Hợp đồng kinh tế số 180121/HĐKT về việc Chi phí cung cấp vật tư trang trí đèn trụ sở Ủy ban nhân dân thành phố C T và Hợp đồng kinh tế số 180121-1/HĐKT về việc Chi phí lắp đặt đèn trang trí trụ sở Ủy ban nhân dân thành phố C T.

Đối với Hợp đồng kinh tế số 180121/HĐKT về việc Chi phí cung cấp vật tư trang trí đèn trụ sở Ủy ban nhân dân thành phố C T có tổng giá trị hợp đồng là 467.202.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi bảy triệu, hai trăm lẻ hai nghìn đồng), nguyên đơn đã tạm ứng cho bị đơn 50% giá trị hợp đồng tương đương với số tiền là 233.601.000 đồng (Hai trăm ba mươi ba triệu, sáu trăm lẻ một nghìn đồng) ngay sau khi hợp đồng được hai bên ký kết.

Đối với Hợp đồng kinh tế số 180121-1/HĐKT về việc Chi phí lắp đặt đèn trang trí trụ sở Ủy ban nhân dân thành phố C T có tổng giá trị hợp đồng là 366.898.000 đồng (Ba trăm sáu mươi sáu triệu, tám trăm chín mươi tám nghìn đồng), nguyên đơn đã tạm ứng cho bị đơn 50% giá trị hợp đồng tương đương với số tiền là 183.449.000 đồng (Một trăm tám mươi ba triệu, bốn trăm bốn mươi chín nghìn đồng) ngay sau khi hợp đồng được hai bên ký kết.

Đến ngày 26 tháng 01 năm 2021, do các yếu tố khách quan về vấn đề phân bổ kinh phí nên nguyên đơn đã gửi công văn số 26/CPĐT-KTVT về việc thanh lý hợp đồng kinh tế và hoàn trả tạm ứng công trình đến bị đơn để yêu cầu thanh lý hợp đồng và hoàn trả tạm ứng.

Sau khi thỏa thuận, hai bên thống nhất thanh lý hai hợp đồng kinh tế nêu trên, nguyên đơn và bị đơn đã phối hợp thanh lý hợp đồng, theo đó bị đơn có nghĩa vụ hoàn trả kinh phí đã tạm ứng cho hai hợp đồng, cụ thể:

Theo Biên bản thanh lý hợp đồng số 180121/BBTL.HĐKT ngày 04 tháng 02 năm 2021 giữa hai bên, công ty H N có trách nhiệm hoàn trả cho Công ty C T

số tiền 233.601.000 đồng (Hai trăm ba mươi ba triệu, sáu trăm lẻ một nghìn đồng).

Theo Biên bản thanh lý hợp đồng số 180121-1/BBTL.HĐKT ngày 04 tháng 02 năm 2021 giữa hai bên, công ty H N có trách nhiệm hoàn trả cho Công ty C T số tiền 183.449.000 đồng (Một trăm tám mươi ba triệu, bốn trăm bốn mươi chín nghìn đồng).

Tổng số tiền công ty H N phải hoàn trả là: 417.050.000 đồng (Bốn trăm mười bảy triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng).

Hai bên đã thống nhất ký kết hai biên bản thanh lý hợp đồng nêu trên tuy nhiên bị đơn lại không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận. Nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu bị đơn thanh toán nhưng không thực hiện, sau đó nguyên đơn đã gửi nhiều công văn yêu cầu bị đơn thanh toán, cụ thể:

Công văn số 112/CPĐT-KTVT ngày 24 tháng 5 năm 2021 của Công ty C T về việc hoàn trả tiền tạm ứng công trình đã thanh lý hợp đồng theo thỏa thuận, theo đó Công ty C T yêu cầu công ty H N hoàn trả số tiền 417.050.000 đồng (Bốn trăm mười bảy triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng);

Công văn số 41/CPĐT-KTVT ngày 25 tháng 02 năm 2022 của Công ty C T về việc hoàn trả tiền tạm ứng công trình đã thanh lý hợp đồng theo thỏa thuận, theo đó Công ty C T yêu cầu công ty H N hoàn trả số tiền 417.050.000 đồng (Bốn trăm mười bảy triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng);

Công văn số 199/CPĐT-KTVT ngày 05 tháng 9 năm 2022 của Công ty C T về việc hoàn trả tiền tạm ứng công trình đã thanh lý hợp đồng theo thỏa thuận, theo đó Công ty C T yêu cầu công ty H N hoàn trả số tiền 417.050.000 đồng (Bốn trăm mười bảy triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng), hạn chót thanh toán là ngày 15 tháng 9 năm 2022.

Vào cuối năm 2022, công ty H N đã thanh toán cho Công ty C T số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), đến nay công ty H N vẫn không thanh toán số tiền còn lại.

Ngày 14 tháng 3 năm 2023, Công ty C T tiếp tục gửi Công văn số 65/CPĐT-KTVT ngày 14 tháng 3 năm 2023 về việc hoàn trả tiền tạm ứng công trình đã thanh lý hợp đồng theo thỏa thuận (lần 5), theo đó Công ty C T yêu cầu công ty H N hoàn trả số tiền 317.050.000 đồng (Ba trăm mười bảy triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng) nhưng đến nay công ty H N vẫn không thực hiện nghĩa vụ.

Nay thấy quyền lợi bị ảnh hưởng nên Công ty CPĐTC T yêu cầu Tòa án buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn CK V QC H N hoàn trả kinh phí đã tạm ứng cho Công ty CPĐTC T với số tiền 317.050.000 đồng (Ba trăm mười bảy triệu, năm mươi nghìn đồng) và lãi suất chậm trả 10%/năm tính từ ngày 15 tháng 9 năm 2022 đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm.

** Theo đại diện ủy quyền của bị đơn trình bày:*

Vào ngày 18/01/2021, công ty H N có tiến hành ký hai hợp đồng kinh tế về việc cung cấp vật tư và lắp đặt đèn trang trí trụ sở Ủy ban nhân dân thành phố C T. Công ty H N đã tiến hành thực hiện thi công công trình, đạt tiến độ 30% giá trị. Nhưng sau đó, công ty C T có thông báo cho công ty H N do không có được nguồn vốn để tiếp tục thực hiện công trình như đã ký kết trong hai hợp đồng, nên công ty C T có trao đổi với công ty H N xin thanh lý hợp đồng. Các nguyên vật liệu đã thực hiện 30% công trình thì nhờ công ty H N tìm nguồn thanh lý lại và sẽ dùng số tiền đó đã chuyển trả lại số tiền mà công ty C T đã ứng trước cho công ty H N vào ngày 21/01/2021. Tuy nhiên, do tình hình dịch Covid kéo dài và các nguyên vật liệu đã sử dụng cho công trình nên không thanh lý hay sử dụng lại cho các công trình khác.

Xét thấy, công ty H N cũng đang chịu khó khăn chung của tình hình kinh tế lúc bấy giờ mà kinh phí bỏ ra cho công trình cũng khá nhiều nên nhiều lần công ty H N cũng thiện chí trao đổi sẽ thanh toán dần khi tìm được nguồn thanh lý. Vào ngày 20/12/2022, công ty H N có chuyển trả cho nguyên đơn số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Hiện nay, tình hình ngày càng khó khăn, công ty H N chưa thanh lý được hết và đây cũng là một phần chi phí tổn thất của công ty H N. Nay đối với nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì có ý kiến như sau:

Đối với số tiền 417.050.000 đồng (Bốn trăm mười bảy triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng) mà công ty H N đã tạm ứng trước thì yêu cầu nguyên đơn và bị đơn mỗi bên chịu một nửa thiệt hại, tương ứng mỗi bên phải chịu thiệt hại 208.525.000 đồng (Hai trăm lẻ tám triệu, năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng), mà trước đó công ty H N đã trả 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) cho công ty C T thì nay công ty H N sẽ trả số tiền còn lại 108.525.000 đồng (Một trăm lẻ tám triệu, năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng). Công ty H N xin trả dần mỗi tháng 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) tính từ thời điểm có quyết định của tòa án cho đến khi dứt nợ trong năm 2024.

Vụ án đã được hoà giải nhưng không thành nên phải đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa,

Đại diện ủy quyền cho nguyên đơn trình bày như sau:

Vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện. Yêu cầu bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn CK V QC H N hoàn trả kinh phí đã tạm ứng cho Công ty CPĐTC T với số tiền 317.050.000 đồng (Ba trăm mười bảy triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng) và lãi suất chậm trả 10%/năm tính từ ngày 15/9/2022 đến ngày 10/06/2024.

Đại diện ủy quyền cho bị đơn trình bày như sau: Đối với nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì không đồng ý. Giữ nguyên nội dung đã trình bày

tring buổi hào giải ngày 06/05/2024, công ty H N sẽ trả số tiền còn lại 108.525.000 đồng (Một trăm lẻ tám triệu, năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng) và trả dần mỗi tháng 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) tính từ thời điểm có quyết định của tòa án cho đến khi dứt nợ trong năm 2024. Việc phía nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán lãi chậm trả thì phía bị đơn không đồng ý vì trong nội dung thỏa thuận của hai bản thanh lý hợp đồng thì không có nêu việc trả lãi cũng như lãi chậm trả.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:*

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền mà bị đơn đã tạm ứng trước và lãi suất mà các bên đã ký kết theo các hợp đồng kinh tế, bản thanh lý hợp đồng... Do bị đơn không thực hiện việc trả tiền theo nội dung thỏa thuận mà các bên đã ký nên nguyên đơn nhận thấy quyền lợi và lợi ích bị ảnh hưởng vì vậy đi khởi kiện. Khi phát sinh tranh chấp thì các bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết và các bên đều có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận nên xác định đây là vụ án kinh doanh thương mại tranh chấp, quan hệ tranh chấp giữa các đương sự thuộc quan hệ tranh chấp về hợp đồng dân sự mà cụ thể là “*Tranh chấp đòi lại tài sản theo hợp đồng kinh tế*”. Mặt khác, bị đơn Công ty H N có địa chỉ trụ sở đăng ký kinh doanh tại quận C R, thành phố C T nên vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận C R, thành phố C T theo quy định khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về thủ tục tố tụng:*

Theo hồ sơ khởi kiện, nguyên đơn có văn bản ủy quyền cho bà Lê N A hoặc bà Đoàn T D T. Bị đơn ủy quyền cho bà Phan T T Y, bà Ngô T N H, ông Phạm V N phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[3] *Về nội dung giải quyết vụ án:*

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ trả số tiền là 317.050.000 đồng (Ba trăm mười bảy triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng) và tiền lãi chậm thanh toán. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa thì Hội đồng xét xử xét thấy, giữa nguyên đơn và bị đơn có ký Hợp đồng kinh tế số 180121/HĐKT về việc Chi phí cung cấp vật tư trang trí đèn trụ sở Ủy ban nhân dân thành phố C T và Hợp đồng kinh tế số 180121-1/HĐKT về việc Chi phí lắp đặt đèn trang trí trụ

sở Ủy ban nhân dân thành phố C T. Theo nội dung của hai hợp đồng thì hai bên có thỏa thuận thống nhất về giá trị hợp đồng, phương thức và thời hạn thanh toán.... hai hợp đồng nói trên. Trong quá trình thực hiện các hợp đồng, nguyên đơn đã tạm ứng trước cho bị đơn số tiền 417.050.000 đồng (Bốn trăm mười bảy triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng). Phía nguyên đơn và bị đơn thống nhất số tiền đã tạm ứng trước như nguyên đơn đã trình bày, thống nhất việc các bên có ký hai biên bản thanh lý hợp đồng và bị đơn đã thanh toán trả số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Do lời trình bày của các đương sự thống nhất và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ nên căn cứ theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì tình tiết, sự kiện này các đương sự không cần phải chứng minh.

Tuy nhiên, bị đơn cho rằng hiện nay chưa thanh toán trả số tiền còn lại cho nguyên đơn là do điều kiện kinh tế khó khăn và yêu cầu phía nguyên đơn chịu một phần thiệt hại vì phía bị đơn đã thực hiện gần 30% giá trị hợp đồng mà hai bên đã thỏa thuận nhưng phía nguyên đơn không đồng ý. Do lời trình bày của các đương sự không thống nhất nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu chứng cứ mà các đương sự cung cấp để giải quyết. Nhận thấy, giữa nguyên đơn và bị đơn có việc ký Hợp đồng kinh tế số 180121/HĐKT về việc Chi phí cung cấp vật tư trang trí đèn trụ sở Ủy ban nhân dân thành phố C T và Hợp đồng kinh tế số 180121-1/HĐKT về việc Chi phí lắp đặt đèn trang trí trụ sở Ủy ban nhân dân thành phố C T. Sau khi ký hai hợp đồng kinh tế này thì nguyên đơn có tạm ứng trước cho bị đơn số tiền tổng cộng 417.050.000 đồng (Bốn trăm mười bảy triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng) để cho bị đơn thi công, thực hiện theo nội dung thỏa thuận hai hợp đồng kinh tế mà hai bên đã ký kết. Tuy nhiên, vào ngày 26/01/2022 do các yếu tố khách quan về việc phân bổ kinh phí nên nguyên đơn gửi văn bản yêu cầu thanh lý hai hợp đồng kinh tế nói trên và đề nghị hoàn trả tạm ứng với bị đơn. Khi đó, bị đơn cũng thống nhất việc thanh lý hai hợp đồng và thống nhất trả toàn bộ số tiền mà nguyên đơn đã tạm ứng trước, điều này thể hiện tại Biên bản thanh lý hợp đồng số 180121/BBTL.HĐKT ngày 04 tháng 02 năm 2021, công ty H N có trách nhiệm hoàn trả cho Công ty C T số tiền 233.601.000 đồng (Hai trăm ba mươi ba triệu, sáu trăm lẻ một nghìn đồng) và Biên bản thanh lý hợp đồng số 180121-1/BBTL.HĐKT ngày 04 tháng 02 năm 2021, công ty H N có trách nhiệm hoàn trả cho Công ty C T số tiền 183.449.000 đồng (Một trăm tám mươi ba triệu, bốn trăm bốn mươi chín nghìn đồng). Nhận thấy, theo hai biên bản thanh lý hợp đồng nói trên thì có chữ ký và đóng mộc dấu của các bên, việc thỏa thuận trong nội dung biên bản thanh lý là sự tự nguyện của các bên và phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên khi ký kết. Sau khi ký hai biên bản thanh lý hợp đồng này thì bị đơn có thanh toán trả cho nguyên đơn số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) và còn nợ lại 317.050.000 đồng (Ba trăm mười bảy triệu,

không trăm năm mươi nghìn đồng), điều đó thể hiện các bên thống nhất làm theo nội dung thỏa thuận của hai biên bản thanh lý hợp đồng đã nêu. Phía bị đơn cho rằng trong quá trình thực hiện hợp đồng kinh tế đã thực hiện khoảng 30% giá trị công việc phải thực hiện nên yêu cầu nguyên đơn phải chịu một phần thiệt hại. Tuy nhiên, các bên xác định có việc thực hiện khoảng 30% giá trị công việc theo hai hợp đồng kinh tế thì đáng lẽ ra khi ký hai biên bản thanh lý hợp đồng thì bị đơn có quyền yêu cầu nguyên đơn phải trả phần giá trị thực hiện nhưng bị đơn lại không yêu cầu, nay viện lý do này để yêu cầu tòa án xem xét buộc nguyên đơn phải chịu một phần thiệt hại là chưa có căn cứ để chấp nhận. Do bị đơn ký kết hai biên bản thanh lý và thống nhất trả lại tiền đã nhận từ nguyên đơn nhưng nay không thực hiện việc trả tiền nên nguyên đơn đi khởi kiện là có căn cứ chấp nhận.

Đối với việc nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm trả, Hội đồng xét xử xét thấy tại hai biên bản thanh lý hợp đồng lập cùng ngày 04/02/2021 các bên không đề cập vấn đề thời gian thanh toán, lãi suất. Tuy nhiên, nguyên đơn đã nhiều lần gửi văn bản yêu cầu bị đơn thực hiện việc thanh toán và ấn định thời gian thanh toán vào ngày 15/09/2022 nhưng bị đơn không thực hiện, cũng như phản hồi lại nên phải có nghĩa vụ trả lãi suất chậm trả và mức lãi suất chậm trả 10%/năm tính từ ngày 15/09/2022 đến ngày 10/6/2024 mà nguyên đơn yêu cầu phù hợp theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 nên chấp nhận.

Ngày 15/9/2024, bị đơn chậm trả số tiền 317.050.000 đồng tính đến ngày 10/6/2024 tương ứng với thời gian 01 năm 08 tháng 26 ngày với lãi suất 10%/năm thì tiền lãi:

$317.050.000 \text{ đồng} \times 01 \text{ năm } 08 \text{ tháng } 26 \text{ ngày} \times 10\%/ \text{năm} = 55.131.500 \text{ đồng}$ (Năm mươi lăm triệu, một trăm ba mươi một nghìn, năm trăm đồng).

Tổng cộng số tiền nguyên đơn phải trả cho bị đơn tạm tính đến ngày 10/6/2024 là: $317.050.000 \text{ đồng} + 55.131.500 \text{ đồng} = 372.181.472 \text{ đồng}$ (Ba trăm bảy mươi hai triệu, một trăm tám mươi một nghìn, bốn trăm bảy mươi hai đồng).

[4 Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Điều 280, Điều 357, Điều 542, Điều 543, Điều 544, Điều 546, Điều 547, Điều 551, Điều 552, Điều 553 của Bộ luật dân sự năm 2015;
- Khoản 1 Điều 85, khoản 4 Điều 271, Điều 306 của Luật Thương mại năm 2005;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty CPĐTC T.

Buộc bị đơn Công ty TNHH CK V QC H N có nghĩa vụ trả tiền tạm ứng thi công cho nguyên đơn Công ty CPĐTC T tổng cộng 317.050.000 đồng (Ba trăm mười bảy triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng) và tiền lãi chậm trả 55.131.500 đồng (Năm mươi lăm triệu, một trăm ba mươi một nghìn, năm trăm đồng) tạm tính từ đến ngày 10/6/2024.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra Quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí sơ thẩm:

Bị đơn phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm số tiền 18.609.000 đồng (Mười tám triệu, sáu trăm lẻ nghìn đồng). Nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp với số tiền 8.716.000 đồng (Tám triệu, bảy trăm mười sáu nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003343 ngày 08/04/2024 của Chi cục thi hành án dân sự quận C R, thành phố C T.

Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự được quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; Điều 7a, 7b Luật sửa đổi bổ sung một số điều Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- **Nơi nhận:**

- + VKSND quận C R;
- + Chi Cục THADS quận C R;
- + Các đương sự;
- + Lưu hồ sơ vụ án.

(ĐÃ KÝ)

TRẦN THỊ HỒNG GẮM

